

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu CN

Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1.2026

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Quang Minh, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	1-2
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4-5
4	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6-18

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		515,731,429,160	532,356,097,169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,692,684,872	104,850,498,438
1. Tiền	111	5.1	37,692,684,872	69,850,498,438
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	47,010,170,000	10,170,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132,600,000	132,600,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(122,430,000)	(122,430,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		47,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155,107,261,452	121,371,783,623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		95,646,060,367	66,273,681,966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68,812,567,546	63,097,809,109
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.3	2,076,208,594	3,427,867,603
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		(11,427,575,055)	(11,427,575,055)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	267,751,582,934	294,682,118,617
1. Hàng tồn kho	141		267,751,582,934	294,682,118,617
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	5.5	8,169,729,902	11,441,526,491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		132,020,990	252,615,920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,265,795,093	7,781,090,184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3,771,913,819	3,407,820,387
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		366,428,742,939	344,419,454,981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,515,008,497	3,515,008,497
5. Phải thu dài hạn khác	215		3,515,008,497	3,515,008,497
II. Tài sản cố định	220		193,808,375,915	198,709,601,941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	193,352,722,102	198,213,532,374
- Nguyên giá	222		403,275,070,248	403,137,944,248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(209,922,348,146)	(204,924,411,874)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	455,653,813	496,069,567
- Nguyên giá	228		2,326,374,852	2,326,374,852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,870,721,039)	(1,830,305,285)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		140,551,265,064	113,445,244,334
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.8	140,551,265,064	113,445,244,334
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.9	27,000,000,000	27,000,000,000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1,554,093,463	1,749,600,209
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	5.10	1,554,093,463	1,749,600,209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		882,160,172,099	876,775,552,150

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		406,281,116,852	404,631,593,880
I. Nợ ngắn hạn	310		279,913,030,063	289,463,507,091
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		121,652,976,729	137,676,938,012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,389,595,669	6,989,093,058
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.11	4,633,051,461	3,682,288,185
5. Phải trả người lao động	315		10,329,485,525	7,403,898,619
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.12	1,811,988,657	5,410,634,358
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	9,844,432,022	8,300,654,859
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.14	120,251,500,000	120,000,000,000
II. Nợ dài hạn	330		126,368,086,789	115,168,086,789
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.14	126,368,086,789	115,168,086,789
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475,879,055,247	472,143,958,270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		444,000,000,000	444,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		444,000,000,000	444,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,267,500,000	4,267,500,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,977,704,911	4,977,704,911
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,633,850,336	18,898,753,359
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		18,898,753,359	1,447,587,810
-LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3,735,096,977	17,451,165,549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		882,160,172,099	876,775,552,150

Người lập biểu


PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng


PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị


HÀ QUANG TUẤN

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
SỮA HÀ NỘI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
DN: C=VN, L="Km 9, đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu Công Nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI, E=hoa.pt@hanoimilk.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.20 21:45:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Quang Minh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý I năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	192,219,039,185	194,569,031,461	192,219,039,185	194,569,031,461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,598,968,460	2,367,180,492	2,598,968,460	2,367,180,492
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189,620,070,725	192,201,850,969	189,620,070,725	192,201,850,969
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	153,885,296,296	166,764,890,370	153,885,296,296	166,764,890,370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,734,774,429	25,436,960,599	35,734,774,429	25,436,960,599
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.18	27,633,150	1,261,256,062	27,633,150	1,261,256,062
8. Chi phí tài chính	23	5.19	4,189,813,363	237,417,814	4,189,813,363	237,417,814
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4,087,081,056	1,634,081,007	4,087,081,056	1,634,081,007
9. Chi phí bán hàng	25		21,991,046,390	16,911,665,067	21,991,046,390	16,911,665,067
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,779,573,965	3,660,005,451	4,779,573,965	3,660,005,451
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SX kinh doanh	30		4,801,973,861	5,889,128,329	4,801,973,861	5,889,128,329
12. Thu nhập khác	31	5.20	-	4,210,660,106	-	4,210,660,106
13. Chi phí khác	32	5.21	106,482,112	6,718,888	106,482,112	6,718,888
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(106,482,112)	4,203,941,218	(106,482,112)	4,203,941,218
15. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,695,491,749	10,093,069,547	4,695,491,749	10,093,069,547
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	960,394,772	2,019,957,687	960,394,772	2,019,957,687
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,735,096,977	8,073,111,860	3,735,096,977	8,073,111,860
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		84	182	84	182

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,695,491,749	10,093,069,547
2. Điều chỉnh cho các khoản			9,097,799,932	4,696,999,469
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,038,352,026	4,324,174,524
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,633,150)	(1,261,256,062)
- Chi phí lãi vay	06		4,087,081,056	1,634,081,007
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,793,291,681	14,790,069,016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30,584,276,170)	(33,738,178,531)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26,930,535,683	5,904,461,032
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10,762,371,800)	12,879,081,208
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		316,101,676	559,859,783
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4,087,081,056)	(1,634,081,007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(4,393,799,986)	(1,238,788,499)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,243,146,730)	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47,000,000,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		27,633,150	1,261,256,062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74,215,513,580)	1,261,256,062

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Quý I năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		123,296,081,349	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111,844,581,349)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>11,451,500,000</i>	<i>-</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		<i>(67,157,813,566)</i>	<i>22,467,563</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		<i>104,850,498,438</i>	<i>11,533,359,957</i>
<i>Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái</i>	61		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ)</i>	70		<i>37,692,684,872</i>	<i>11,555,827,520</i>

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Quang Minh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số Doanh nghiệp : 010121858 lần thứ 18 ngày 06 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 444.000.000.000 VND (Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;

Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;

Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 496 người

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/03/2026

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

15/1/2026
HA

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Quang Minh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2022 là 20%.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Quang Minh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương**

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	1,201,664,127	1,214,376,827
Tiền gửi ngân hàng (VND)	36,491,020,745	68,636,121,611
Các khoản tương đương tiền		35,000,000,000
Cộng	37,692,684,872	104,850,498,438

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà	10,170,000	10,170,000
- Giá gốc	132,600,000	132,600,000
- Dự phòng	(122,430,000)	(122,430,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47,000,000,000	
Cộng	47,010,170,000	10,170,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
- Phải thu tạm ứng	801,733,172	724,205,672
- Phải thu khác	1,274,475,422	2,703,661,931
Cộng	2,076,208,594	3,427,867,603

4 Hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Quang Minh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

	31/03/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	138,345,655,891	139,420,757,737
Công cụ, dụng cụ	892,448,111	1,334,488,723
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226,066,053	231,743,130
Thành phẩm	127,677,833,899	153,085,550,047
Hàng hóa	609,578,980	609,578,980
Cộng	267,751,582,934	294,682,118,617

5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền thuế GTGT đã nộp trước	3,771,913,819	3,407,820,387
- Chi phí thuê máy, vật tư sửa chữa thường xuyên	132,020,990	252,615,920
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	4,265,795,093	7,781,090,184
Cộng	8,169,729,902	11,441,526,491

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	41,818,011,539	347,841,511,902	10,768,649,094	2,673,896,713	35,875,000	403,137,944,248
Tăng trong kỳ	137,126,000	-	-	-	-	137,126,000
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	137,126,000					137,126,000
Giảm trong năm						-
Tại ngày 31/03/2026	41,955,137,539	347,841,511,902	10,768,649,094	2,673,896,713	35,875,000	403,275,070,248

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ

Tại ngày 01/01/2026	(34,003,373,574)	(163,451,663,865)	(5,984,029,263)	(1,449,470,172)	(35,875,000)	(204,924,411,874)
Tăng trong kỳ	(289,916,014)	(4,503,199,761)	(153,540,870)	(51,279,627)	-	(4,997,936,272)
- Số khấu hao trong kỳ	(289,916,014)	(4,503,199,761)	(153,540,870)	(51,279,627)		(4,997,936,272)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 31/03/2026	(34,293,289,588)	(167,954,863,626)	(6,137,570,133)	(1,500,749,799)	(35,875,000)	(209,922,348,146)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2026	7,814,637,965	184,389,848,037	4,784,619,831	1,224,426,541	-	198,213,532,374
Tại ngày 31/03/2026	7,661,847,951	179,886,648,276	4,631,078,961	1,173,146,914	-	193,352,722,102

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	33,412,943	2,292,961,909	2,326,374,852
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	<u>33,412,943</u>	<u>2,292,961,909</u>	<u>2,326,374,852</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	<u>(33,412,943)</u>	<u>(1,796,892,342)</u>	<u>(1,830,305,285)</u>
Tăng trong kỳ	-	(40,415,754)	(40,415,754)
- Số khấu hao trong kỳ		(40,415,754)	(40,415,754)
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2026	<u>(33,412,943)</u>	<u>(1,837,308,096)</u>	<u>(1,870,721,039)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	<u>-</u>	<u>496,069,567</u>	<u>496,069,567</u>
Tại ngày 31/03/2026	<u>-</u>	<u>455,653,813</u>	<u>455,653,813</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
- Mua máy rót và các TSCĐ khác	67,616,136,180	67,512,874,735
- Chi phí xây dựng mở rộng nhà máy	72,935,128,884	45,932,369,599
Cộng	<u>140,551,265,064</u>	<u>113,445,244,334</u>

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	<u>27,000,000,000</u>	<u>27,000,000,000</u>

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí tủ mát, kho lạnh	540,806,889	656,514,353
- Chi phí công cụ dụng cụ	949,207,992	1,002,194,974
- Chi phí thiết bị văn phòng	64,078,582	90,890,882
Cộng	<u>1,554,093,463</u>	<u>1,749,600,209</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,880,955,729	2,920,560,957
- Thuế thu nhập cá nhân	734,095,393	745,940,169
- Thuế tài nguyên	18,000,339	15,787,059
Cộng	<u>4,633,051,461</u>	<u>3,682,288,185</u>

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí phải trả cho Nhà phân phối	968,573,648	5,130,634,358
- Chi phí kiểm toán	70,000,000	280,000,000
- Chi phí thưởng tết	773,415,009	-
Cộng	<u>1,811,988,657</u>	<u>5,410,634,358</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
-Kinh phí công đoàn	5,316,769,246	3,877,613,445
-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4,527,662,776	4,423,041,414
Cộng	<u>9,844,432,022</u>	<u>8,300,654,859</u>

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026	01/01/2026
- Vay ngắn hạn Vietinbank - CN Lạng Sơn	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vay Ông Phạm Tùng Lâm	251,500,000	-
Cộng	<u>120,251,500,000</u>	<u>120,000,000,000</u>
- Vay dài hạn Vietinbank - CN Lạng Sơn	126,368,086,789	115,168,086,789
Cộng	<u>126,368,086,789</u>	<u>115,168,086,789</u>

15. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Cộng
	1	2	3	5	6	
A						
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2025						
Số dư đầu kỳ	444,000,000,000	4,267,500,000	4,977,704,911	22,433,820,685	475,679,025,596	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	17,451,165,549	17,451,165,549	
- Giảm khác	-	-	-	(20,986,232,875)	(20,986,232,875)	
Số dư cuối kỳ	444,000,000,000	4,267,500,000	4,977,704,911	18,898,753,359	472,143,958,270	
Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2026						
Số dư đầu kỳ	444,000,000,000	4,267,500,000	4,977,704,911	18,898,753,359	472,143,958,270	
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	3,735,096,977	3,735,096,977	
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	444,000,000,000	4,267,500,000	4,977,704,911	22,633,850,336	475,879,055,247	

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Vốn góp đầu kỳ	444,000,000,000	200,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		244,000,000,000
Vốn góp cuối năm	444,000,000,000	444,000,000,000

c- Cổ phiếu

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành	44,400,000	44,400,000
Số Lượng cổ phiếu đã phát hành	44,400,000	44,400,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	44,400,000	44,400,000
Cổ phiếu phổ thông	44,400,000	44,400,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,400,000	44,400,000
Cổ phiếu phổ thông	44,400,000	44,400,000

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	4,977,704,911	4,977,704,911
Cộng	<u>4,977,704,911</u>	<u>4,977,704,911</u>

VI. THÔNG TIN KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Tổng doanh thu	192,219,039,185	194,569,031,461
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	185,646,438,165	186,034,316,638
- Doanh thu dịch vụ	5,471,746,048	7,044,509,808
- Doanh thu khác	1,100,854,972	1,490,205,015
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2,598,968,460)	(2,367,180,492)
- Chiết khấu thương mại	(2,499,043,947)	(2,367,060,122)
- Hàng bán bị trả lại	(99,924,513)	(120,370)
- Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	<u>189,620,070,725</u>	<u>192,201,850,969</u>

17. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	145,430,561,291	161,600,875,478
- Giá vốn dịch vụ	8,454,735,005	5,164,014,892
- Giá vốn khác	-	-
	<u>153,885,296,296</u>	<u>166,764,890,370</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Quang Minh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31/03/2026

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	27,633,150	4,668,079
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		1,256,587,983
	<u>27,633,150</u>	<u>1,261,256,062</u>

19. Chi phí tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi vay	4,087,081,056	
- Chiết khấu thanh toán phải trả	102,732,307	237,417,814
	<u>4,189,813,363</u>	<u>237,417,814</u>

20. Thu nhập khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Hỗ trợ được nhận từ Tetrapark		4,003,328,978
- Các khoản thu khác		207,331,128
	<u>-</u>	<u>4,210,660,106</u>

21. Chi phí khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Tiền chậm nộp	98,508,112	218,888
- Chi phí khác	7,974,000	6,500,000
	<u>106,482,112</u>	<u>6,718,888</u>

22. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

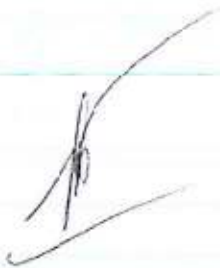
	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	960,394,772	2,019,957,687
	<u>960,394,772</u>	<u>2,019,957,687</u>

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**PHẠM THỊ HÒA****PHẠM TÙNG LÂM****HÀ QUANG TUẤN**